SỞ Y TẾ QUẢNG BÌNH
TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2011 - 2012

LỚP DƯỢC SĨ K6 - HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC-NIÊN KHOÁ 2011 - 2013

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Chính trị (Hs2)					Thể dục thể thao (HS 1)					Ngoại ngữ (Hs 3)					Viết đọc tên thuốc (Hs 1)				
					L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK
1	60K6001	Nguyễn Ngọc	**Ánh**	22/05/1991	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	5		5.0		5.0	6		6.0		6.0
2	60K6002	Hoàng Thị Kim	**Chi**	19/03/1992	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0
3	60K6003	Đoàn Thị	**Chung**	02/06/1992	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
4	60K6004	Nguyễn Mạnh	**Cường**	04/02/1991	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	6		6.0		6.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
5	60K6005	Võ Thị Hồng	**Diệu**	04/10/1984	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	6		6.0		6.0
6	60K6006	Phạm Thị	**Dung**	29/03/1990	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	5		5.0		5.0	5		5.0		5.0
7	60K6007	Từ Thị Bích	**Duyên**	14/04/1992	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	5		5.0		5.0	4	9.0	4.0	9.0	9.0
8	60K6008	Nguyễn Thị Bình	**Định**	13/03/1974	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	5		5.0		5.0	5		5.0		5.0
9	60K6009	Nguyễn Thị Ngọc	**Hà**	07/06/1989	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	5		5.0		5.0
10	60K6010	Cao Song	**Hào**	10/06/1983	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	6		6.0		6.0	3	8.0	3.0	8.0	8.0
11	60K6011	Trần Thị Thanh	**Hằng**	09/09/1984	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0
12	60K6012	Ngô Thị Thu	**Hằng**	12/12/1992	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	5		5.0		5.0
13	60K6013	Trần Thị Thu	**Hiền**	24/07/1992	6		6.0		6.0	9		9.0		9.0	5		5.0		5.0	5		5.0		5.0
14	60K6014	Nguyễn Thị	**Hoa**	20/12/1987	6		6.0		6.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	4	8.0	4.0	8.0	8.0
15	60K6015	Trần Thị Thuý	**Hồng**	11/12/1981	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	5		5.0		5.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
16	60K6016	Nguyễn Thị	**Huệ**	10/02/1985	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	4	9.0	4.0	9.0	9.0
17	60K6017	Lê Thị Mai	**Hương**	08/09/1991	5		5.0		5.0	8		8.0		8.0	5		5.0		5.0	3	8.0	3.0	8.0	8.0
18	60K6018	Nguyễn Thị Song	**Hương**	08/02/1984	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0	5		5.0		5.0
19	60K6019	Nguyễn Thị	**Lý**	26/01/1990	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	7		7.0		7.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
20	60K6020	Lê Hoàng	**Nam**	30/08/1991	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0	6		6.0		6.0	4	8.0	4.0	8.0	8.0
21	60K6021	Đặng Thị Minh	**Ngọc**	17/05/1991	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0	6		6.0		6.0	4	8.0	4.0	8.0	8.0
22	60K6022	Nguyễn Thị	**Quyên**	14/04/1991	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
23	60K6023	Phạm Ngọc	**Sơn**	20/07/1991	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0	6		6.0		6.0	4	9.0	4.0	9.0	9.0
24	60K6024	Phạm Thị Hồng	**Thắm**	05/07/1991	6		6.0		6.0	9		9.0		9.0	5		5.0		5.0	5		5.0		5.0
25	60K6025	Nguyễn Thị	**Thu**	10/03/1991	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	5		5.0		5.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
26	60K6026	Nguyễn Thị	**Thuận**	22/01/1990	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
27	60K6027	Đoàn Thị Ngọc	**Thúy**	10/06/1991	6		6.0		6.0	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	4	9.0	4.0	9.0	9.0
28	60K6028	Phan Thị Hoài	**Thương**	01/02/1988	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	5		5.0		5.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0

TT	Mã HS	Họ và tên		Ngày sinh	Chính trị (Hs2)					Thể dục thể thao (HS 1)					Ngoại ngữ (Hs 3)					Viết đọc tên thuốc (Hs 1)				
					L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK
29	60K6029	Đặng Thị Kiều	**Trang**	14/07/1992	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	4	9.0	4.0	9.0	9.0
30	60K6030	Võ Thị Thanh	**Uyển**	21/05/1973	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0	6		6.0		6.0	3	9.0	3.0	9.0	9.0
31	60K6031	Nguyễn Hải	**Vân**	14/12/1991	6		6.0		6.0	8		8.0		8.0	6		6.0		6.0	5		5.0		5.0

TT	Thực vật (Hs 2)					Hoá phân tích định tính (HS 2)					Kết quả rèn luyện		TBC1	TBC	Xếp loại HT	Ghi chú (Số môn thi lại)
	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	Điểm	X. loại				
1	9		9.0		9.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.9	6.9	TBkhá	
2	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.6	6.6	TBkhá	
3	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.6	7.2	Khá	
4	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.7	7.3	Khá	Thi lại 1 môn
5	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.8	6.8	TBkhá	
6	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0		Trung bình	7.0	7.0	Khá	
7	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.5	6.9	TBkhá	
8	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.1	7.1	Khá	
9	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.6	6.6	TBkhá	
10	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.9	7.4	Khá	Thi lại 1 môn
11	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0		Trung bình	7.6	7.6	Khá	01 môn <6.0
12	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.5	6.5	TBkhá	
13	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.5	6.5	TBkhá	
14	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.8	8.2	Khá	Thi lại 1 môn
15	9		9.0		9.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.0	7.5	Khá	Thi lại 1 môn
16	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.0	7.5	Khá	Thi lại 1 môn
17	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	6.2	6.6	TBkhá	
18	9		9.0		9.0	9		9.0		9.0		Trung bình	8.5	8.5	Khá	01 môn <6.0
19	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0		Trung bình	7.0	7.5	Khá	Thi lại 1 môn
20	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0		Trung bình	7.2	7.5	Khá	Thi lại 1 môn
21	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	6.9	7.3	Khá	Thi lại 1 môn
22	7		7.0		7.0	9		9.0		9.0		Trung bình	6.5	7.0	Khá	
23	7		7.0		7.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.0	7.5	Khá	Thi lại 1 môn
24	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0		Trung bình	6.8	6.8	TBkhá	
25	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	6.4	6.9	TBkhá	
26	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	7.3	7.8	Khá	Thi lại 1 môn
27	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.2	6.6	TBkhá	
28	7		7.0		7.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.1	6.6	TBkhá	

TT	Thực vật (Hs 2)					Hoá phân tích định tính (HS 2)					Kết quả rèn luyện		TBC1	TBC	Xếp loại HT	Ghi chú (Số môn thi lại)
	L1	L2	TK1	TK2	TK	L1	L2	TK1	TK2	TK	Điểm	X. loại				
29	8		8.0		8.0	9		9.0		9.0		Trung bình	7.0	7.5	Khá	Thi lại 1 môn
30	8		8.0		8.0	8		8.0		8.0		Trung bình	6.7	7.3	Khá	Thi lại 1 môn
31	8		8.0		8.0	7		7.0		7.0		Trung bình	6.6	6.6	TBkhá	

Tổng số: 31 học sinh

Xuất sắc: 0 Chiếm tỷ lệ: 0% Giỏi: 0 Chiếm tỷ lệ 0% Khá: 18 Chiếm tỷ lệ: 58.1% Trung bình khá: 13 Chiếm tỷ lệ: 41.9%

Trung bình: 0 Chiếm tỷ lệ: 0% Yếu: 0 Chiếm tỷ lệ 0% Kém: 0 Chiếm tỷ lệ 0%

Đồng Hới, ngày tháng năm 2012

HIỆU TRƯỞNG **TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO** **GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM** **THƯ KÝ ĐÀO TẠO**

Thái Thị Thu Hương Phạm Thị Hoài Hương